TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN MỸ** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 6 năm 2024
" V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhiên.**
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Vũ Minh Đón** - Nguyên Bí Thư Đoàn xã H
Ông **Nguyễn Văn Thanh** - Cán bộ hưu trí xã Y

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Bá Thuận** - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện Y.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huyền Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số: 14/2024/QĐST-HPT ngày 06 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Th**, sinh năm: 1997;
Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh H.
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1991;
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh H.
- *Người làm chứng:*
1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1964;
Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh H.
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1975;
Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Y, tỉnh H.

(Chị Trần Thị Th có mặt, anh Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04 tháng 03 năm 2024, nguyên đơn chị Trần Thị Th trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh H vào ngày 07 tháng 7 năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H chơi bời nợ nần dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, anh H không có trách nhiệm gì đến vợ con, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh H không thay đổi lối sống, tháng 10 năm 2018 chị mang con về nhà bố mẹ sống, sau một thời gian anh H có đến gặp chị trao đổi để chị giao con chung cho anh H nuôi dưỡng vì cháu đã quen môi trường sống và học tập ở xã T nên chị đã giao con cho anh H nuôi dưỡng, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đào N, sinh ngày 25/10/2015. Hiện nay cháu đang sống với anh H, khi ly hôn chị nhất trí cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và chị sẽ cấp dưỡng nuôi cháu N với anh H mỗi tháng là 1.000.000 đồng.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung, và các vấn đề khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H thống nhất với lời khai của chị Th về thời gian đăng ký kết hôn và trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống đã phát sinh mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về kinh tế, anh có chơi bời không quan tâm đến vợ con, từ năm 2018 vợ chồng đã sống ly thân nhau, không quan tâm đến nhau. Đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh nhất trí ly hôn với chị Th, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đào N, sinh ngày 25/10/2015. Hiện nay cháu N đang ở với anh, cháu học lớp 3 Trường Tiểu học xã T. Anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi cháu N.

Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung, và các vấn đề khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Đào N trình bày: Cháu là con đẻ của bố Nguyễn Văn H, mẹ Trần Thị Th, cháu đang học lớp 3 Trường Tiểu học T. Cháu đang sống với bố. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố H.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H1, bố anh H trình bày: Anh H kết hôn với chị Trần Thị Th, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp giấy kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh H và chị Th phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, không thống nhất làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh H chơi bời, thua lỗ mất một số tiền nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, chị Th đã về nhà bố mẹ đẻ sống. Nay chị Th xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Th được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống. Anh H và chị Th có 01 con chung là cháu N, ông đề nghị Toà án giao cho anh H nuôi cháu N, ông nhận trách nhiệm hỗ trợ anh H nuôi cháu N. Chị Th và anh H không có công sức đóng góp, kinh tế gì liên quan đến gia đình ông, do anh H đi làm ăn xa nên ông nhận trách nhiệm nhận các văn bản tố tụng của Toà án gửi cho anh H và cam kết giao cho anh H.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L, mẹ chị Th trình bày: Chị Th kết hôn với anh Nguyễn Văn H, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp giấy kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống chị Th và anh H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, anh H chơi bời nợ nần. Năm 2018 chị Th về nhà bà sống cho đến nay. Chị Th và anh H đều đề nghị được ly hôn nhau, bà nhất trí. Chị Th và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đào N, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị Th và anh H không có công sức đóng góp, kinh tế gì liên quan đến gia đình bà.

Uỷ ban nhân dân xã T cung cấp: Chị Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Quá trình chung sống, khoảng 4 -5 năm trở lại đây không thấy chị Th sống với anh H, còn cụ thể thế nào địa phương không nắm được, anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Đào N đang sống với anh H.

Tại phiên tòa:

Chị Th đề nghị Toà án giải quyết cho chị ly hôn với anh H. Về con chung chị nhất trí cho anh H nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Chủ toạ phiên toà công bố lời khai của anh H vắng mặt tại phiên toà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh H phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ ký vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Th, cho chị Th được ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về con chung: Giao cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nguyễn Đào N, sinh ngày 25/10/2015 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Công nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Th có quyền thăm và chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản; Về tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác không đặt ra giải quyết. Chị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thị Th có hộ khẩu thường trú tại xã Trung Hoà, huyện Y, tỉnh H và anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Y, tỉnh H nên Tòa án nhân dân huyện Yên Mỹ thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn và người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho các đương sự hợp lệ nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh H vào ngày 07 tháng 7 năm 2014 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của anh chị phù hợp với lời khai của người làm chứng đã có căn cứ xác định vợ chồng đã có thời gian dài mâu thuẫn về kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm về lối sống, thường xuyên cãi chửi nhau dẫn đến không còn quan tâm chăm lo đến nhau, ai biết bổn phận của người đó mặc dù đã được gia đình khuyên giải chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài vợ chồng đều đề nghị được ly hôn là phù hợp với thực tế hôn nhân nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Th và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đào N, sinh ngày 25/10/2015. Xét quan điểm của chị Th và anh H đều thống nhất anh H là người nuôi dưỡng và chăm sóc là cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, anh H không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung, cháu N có nguyện

vọng ở với anh H. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ giao cháu N cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và công nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung, và các vấn đề khác: Chị Trần Thị Th và anh Nguyễn Văn H đều không yêu cầu nên không giải quyết.

[6] Chị Trần Thị Th phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147; các Điều 228, 229, 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Th.

1. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Th ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Con chung: Giao cháu Nguyễn Đào N, sinh ngày 25/10/2015 cho anh Nguyễn Văn H tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Công nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung với anh H. Chị Th có quyền thăm và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản chị Th thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con chung, chị Th và anh H có quyền thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi chung con.

3. Về tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Trần Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001479 ngày 06 tháng 03 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ; chị Th đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Nhiên

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Y;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã T;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *Chi cục THADS huyện Y;*
- *Lưu: VT, hồ sơ.*